

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Đường Lê Thị Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh

MÔ DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TẬP ĐOÀN

BÁO CÁO SOÁT XÉT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÍNH TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẬP ĐOÀN TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

PHỤ LỤC MÔ HÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Tháng 07 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó chủ tịch
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó chủ tịch
4. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
6. Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
7. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
8. Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
9. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
7. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quyết định số 325/QĐ-SGDHN ngày 04/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Số: 335/2011/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 30/06/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập ngày 25 tháng 07 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Phạm Gia Đạt
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.680.538.860.799	1.213.129.113.200
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	471.567.759.951	202.492.449.730
Tiền	111		49.367.759.951	202.492.449.730
Các khoản tương đương tiền	112		422.200.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		572.751.740.357	488.552.064.133
Phải thu khách hàng	131		310.538.564.429	335.350.125.013
Trả trước cho người bán	132		214.202.458.145	127.759.593.846
Các khoản phải thu khác	135	5	48.010.717.783	25.442.345.274
Hàng tồn kho	140		623.165.432.823	507.538.697.350
Hàng tồn kho	141	6	623.165.432.823	507.538.697.350
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.053.927.668	14.545.901.987
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	994.358.944
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154		3.024.189	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	13.050.903.479	13.551.543.043
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		926.115.097.732	723.774.310.272
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		834.402.226.222	585.802.209.957
Tài sản cố định hữu hình	221	8	507.561.811.410	344.169.217.508
- Nguyên giá	222		676.118.150.371	490.612.634.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.556.338.961)	(146.443.417.357)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	326.840.414.812	241.632.992.449
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87.517.994.725	137.737.047.000
Đầu tư vào công ty con	251	10	85.101.367.725	135.320.420.000
Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.416.627.000	2.416.627.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.194.876.785	235.053.315
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.194.876.785	235.053.315
TỔNG TÀI SẢN	270		2.606.653.958.531	1.936.903.423.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.578.703.735.348	1.167.715.812.969
Nợ ngắn hạn	310		918.755.939.903	837.406.917.428
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	590.269.536.056	527.140.215.959
Phải trả người bán	312		150.021.380.073	161.741.527.632
Người mua trả tiền trước	313		15.674.353.093	13.146.573.850
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	61.901.928.488	72.528.230.232
Phải trả người lao động	315		9.819.989.503	9.715.802.220
Chi phí phải trả	316	15	42.030.190.913	23.355.631.619
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	31.043.013.677	21.044.819.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.995.548.100	8.734.116.694
Nợ dài hạn	330		659.947.795.445	330.308.895.541
Phải trả dài hạn khác	333		852.500.000	771.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	17	659.095.295.445	329.537.895.541
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.027.950.223.183	769.187.610.503
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.027.950.223.183	769.187.610.503
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436.111.000.000	254.466.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.229.261.700	228.191.181.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	13.227.476.717
Quỹ đầu tư phát triển	417		182.052.739.177	78.114.139.030
Quỹ dự phòng tài chính	418		29.843.672.107	12.997.624.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.713.550.199	182.190.588.655
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.606.653.958.531	1.936.903.423.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Ngoại tệ các loại		-	-
USD		70.903,05	68.581,09
EUR		0,11	0,11

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.325.314.285.698	1.043.333.506.760
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	51.155.352.102	14.431.060.003
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.274.158.933.596	1.028.902.446.757
Giá vốn hàng bán	11	21	1.186.963.570.124	854.630.516.328
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.195.363.472	174.271.930.429
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	28.486.424.649	11.036.146.457
Chi phí tài chính	22	23	52.380.150.695	27.765.711.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.500.090.900	22.392.216.076
Chi phí bán hàng	24	24	18.316.538.965	17.809.006.737
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	17.240.720.388	15.593.042.701
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.744.378.073	124.140.316.079
Thu nhập khác	31	26	777.155.896	8.001.399.447
Chi phí khác	32	27	861.873.050	9.368.708.613
Lỗ khác	40		(84.717.154)	(1.367.309.166)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.659.660.919	122.773.006.913
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.946.110.720	12.292.916.470
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.713.550.199	110.480.090.443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	633	4.342

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		27.659.660.919	122.773.006.913
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		11.718.285.094	16.376.938.862
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	5		(21.384.676.589)	811.405.063
Chi phí lãi vay	6		39.500.090.900	27.765.711.369
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		57.493.360.324	167.727.062.207
Tăng các khoản phải thu	9		(76.743.378.969)	(199.187.205.102)
Tăng tài sản ngắn hạn khác				13.949.446.236
Tăng hàng tồn kho	10		(115.626.735.473)	(336.076.646.982)
Tăng các khoản phải trả	11		7.089.515.060	8.008.757.894
Tăng chi phí trả trước	12		(2.965.464.526)	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(41.233.092.126)	(27.765.711.369)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.536.824.359)	(4.648.962.509)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	9.691.494.975
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(45.516.022)	(13.691.273.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(185.568.136.091)	(381.993.038.162)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(271.398.190.348)	(85.818.977.889)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		161.818.182	876.924.746
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.554.520.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		43.200.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.262.569.172	(11.036.146.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.773.802.994)	(103.532.719.600)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		308.682.480.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	35.100.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.618.367.154.691	1.068.843.408.788
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.238.862.395.385)	(809.933.629.062)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.769.990.000)	(12.953.636.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		655.417.249.306	245.991.242.862
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		269.075.310.221	(239.534.514.900)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.492.449.730	377.125.863.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đồng ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		471.567.759.951	137.591.348.943

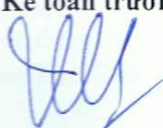
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dầu tơ tằm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đổi tên Công ty thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 2300105790 ngày 28/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Năm 2011, Công ty hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2300105790 ngày 06/05/2010, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 22/02/2011 Công ty đã nâng vốn điều lệ từ 254.466.600.000 đồng lên 436.111.000.000 đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28/03/2011 Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

Từ tháng 03 năm 2008, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DBC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; và
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
1	Văn phòng Công ty	
2	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội (*)	Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	Số 265 đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh

(*) Ngày 13/01/2011 Chi nhánh chính thức ngừng hoạt động và giải thể theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam số 01/2011/BB-HĐQT.

B Các Công ty con

I Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư

1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
8	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
9	Công ty TNHH Nutreco	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
10	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
11	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh
13	Công ty Lợn Giống Hạng nhân	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

II Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết

- | | | |
|---|-------------------------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu (*) | Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp |
|---|-------------------------------------|--|

(*) Ngày 28/02/2011 Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu cho Bà Trương Thị Ánh Nguyệt, Tổng số cổ phần chuyển nhượng là 4.320.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 11.000 đồng/cổ phần, Tổng giá trị chuyển nhượng là 47.520.000.000 đồng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong các Báo cáo tài chính đã được soát xét của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này. Chi tiết các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

TT Đơn vị

- | | |
|---|--|
| 1 | Văn phòng công ty |
| 2 | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco |
| 3 | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds |
| 4 | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc |
| 5 | Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina |
| 6 | Cửa hàng xăng dầu |
| 7 | Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam |
| 8 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh |

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính và trang Web của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm máy tính	03
Trang Web	03

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thức ăn gia súc, doanh thu bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, doanh thu bán gà, lợn giống, ngan giống, xăng dầu, doanh thu phế thải.

Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, thức ăn gia súc, bán gà, lợn giống được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30/06/2011, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán các sản phẩm thức ăn gia súc gia cầm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%; doanh thu bán sản phẩm dầu thực vật, xăng dầu, sản phẩm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%; riêng doanh thu bán gia súc, gia cầm không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Dabaco, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds, Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Kinh Bắc trong 10 năm. Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Cửa hàng Xăng dầu là 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% số thuế phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Các Công ty con các thành viên trong Hội đồng quản trị Ban Tổng Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.085.385.423	2.666.013.116
Tiền gửi ngân hàng	42.282.374.528	199.826.436.614
Các khoản tương đương tiền	422.200.000.000	-
	471.567.759.951	202.492.449.730

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	151.483.223	49.798.074
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	468.098.630	481.250.000
Phải thu tiền bảo hiểm Pjico	13.524.850.605	24.492.236.490
Phải thu tiền cho bà Nguyệt vay	20.000.000.000	-
Phải thu khác	13.866.285.325	419.060.710
	48.010.717.783	25.442.345.274

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	281.662.301.931	240.446.001.218
Công cụ, dụng cụ	716.135.878	1.125.599.975
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	305.922.799.235	242.684.941.739
Thành phẩm	21.732.399.761	11.794.949.964
Hàng hoá	13.131.796.018	11.487.204.454
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	623.165.432.823	507.538.697.350

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	10.206.669.000	4.173.502.000
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.844.234.479	9.378.041.043
	13.050.903.479	13.551.543.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	283.308.587.688	165.639.501.667	32.408.576.860	9.255.968.650	490.612.634.865
- Mua trong kỳ	6.221.109.517	1.725.549.460	4.345.699.999	569.866.455	12.862.225.431
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.002.106.099	55.940.001.910	2.481.380.000	905.054.545	173.328.542.554
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(685.252.479)	-	(685.252.479)
30/06/2011	403.531.803.304	223.305.053.037	38.550.404.380	10.730.889.650	676.118.150.371
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	(48.167.357.737)	(75.903.296.242)	(16.322.608.038)	(6.050.155.340)	(146.443.417.357)
- Khấu hao trong kỳ	(11.226.060.563)	(8.526.276.040)	(2.037.009.886)	(969.116.829)	(22.758.463.318)
+ Chi phí khấu hao	(4.450.079.087)	(4.806.269.344)	(1.611.175.082)	(850.761.581)	(11.718.285.094)
+ Phải thu của các Công ty con	(6.775.981.476)	(3.720.006.696)	(425.834.804)	(118.355.248)	(11.040.178.224)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	645.541.714	-	645.541.714
30/06/2011	(59.393.418.300)	(84.429.572.282)	(17.714.076.210)	(7.019.272.169)	(168.556.338.961)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	235.141.229.951	89.736.205.425	16.085.968.822	3.205.813.310	344.169.217.508
30/06/2011	344.138.385.004	138.875.480.755	20.836.328.170	3.711.617.481	507.561.811.410

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.569.414.190 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 30/06/2011 là 113.505.406.645 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng chi phí XDCB dở dang	326.840.414.812	241.632.992.449
Chi tiết theo từng công trình:		
- Nhà máy chế biến thực phẩm	15.469.912.054	8.611.938.600
- Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	-	64.454.391.192
- Khu công nghiệp Quế Võ 3	295.332.575.732	136.786.686.348
- Dabaco Tây Bắc	1.332.948.000	1.332.948.000
- Siêu thị Dabaco Bắc Ninh	-	8.469.381.077
- Dự án xí nghiệp gà đẻ siêu trứng	-	13.149.056.697
- Dự án nhà máy xử lý nguyên liệu Khắc Niệm	4.392.411.539	4.392.411.539
- Dự án rau sạch	-	2.270.260.000
- Dự án nhà trẻ mẫu giáo TP Bắc Ninh	-	1.220.959.000
- Dự án nhà làm việc cao tầng Nguyễn Đăng Đạo	569.355.834	474.869.470
- Nhà GTSP -TP sạch - đường Nguyễn Cao	271.876.727	234.504.000
- Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153.813.616	153.813.616
- Dự án bệnh viện Babaco	9.034.744.855	54.545.455
- Nhà máy xử lý trứng sạch Yên Phong	27.227.455	27.227.455
- Dự án tuyến đường H1	150.000.000	-
- Dự án Công ty gà giống tại Tân Chi	105.549.000	-
	<u>326.840.414.812</u>	<u>241.632.992.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty	30/06/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết		
	%	%	VND	VND
- Công ty CP Dabaco Sông Hậu	0%	0%	-	49.037.260.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại	100%	100%	41.101.367.725	42.283.160.000
- Công ty TNHH Cảng DABACO Tân Chi (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH MTV gà giống Dabaco (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	100%	100%	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Lợn giống DABACO	100%	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển chăn nuôi lợn DABACO	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	100%	100%	3.000.000.000	3.000.000.000
			85.101.367.725	135.320.420.000

(*) Các Công ty TNHH do Công ty làm chủ sở hữu, đến thời điểm 30/06/2011 Công ty chưa làm thủ tục bàn giao vốn cho các Công ty con này.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.416.627.000	2.416.627.000
- Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	2.416.627.000	2.416.627.000
	2.416.627.000	2.416.627.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	4.194.876.785	235.053.315
Văn phòng Công ty và các nhà máy	4.194.876.785	235.053.315
	4.194.876.785	235.053.315

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	577.745.987.521	501.568.250.559
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh	229.085.962.601	222.747.442.206
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	114.987.321.650	119.551.371.140
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	15.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Ninh	47.662.379.700	50.757.604.553
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	63.847.437.250	89.761.832.660
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt Chi nhánh Thăng Long	121.512.886.320	-
+ Vay cá nhân	650.000.000	3.750.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.523.548.535	25.571.965.400
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	6.253.395.700	13.087.552.800
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.270.152.835	12.484.412.600
	590.269.536.056	527.140.215.959

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	172.800.646	489.870.362
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.946.110.720	13.536.824.359
Thuế thu nhập cá nhân	569.777.086	288.295.475
Tiền thuê đất	245.185.574	245.185.574
Tiền sử dụng đất	57.968.054.462	57.968.054.462
	61.901.928.488	72.528.230.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.733.001.226
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản (*)	21.610.798.589	21.610.798.589
Chi phí phải trả khác	-	11.831.804
Lãi vay phải thu của các đơn vị	10.735.524.490	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	9.683.867.834	-
	42.030.190.913	23.355.631.619

(*) Là khoản trích trước chi phí cho dự án nhà ở khu Thuận Thành - Bắc Ninh bao gồm chi phí phá dỡ và chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	616.921.660	871.374.456
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	654.438.327	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.771.653.690	20.173.444.766
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>5.400.000.000</i>	<i>3.600.000</i>
<i>Chiết khấu phải trả các đại lý</i>	<i>17.585.625.380</i>	<i>15.170.384.000</i>
<i>Các khoản nhận hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.786.028.310	3.999.460.766
	31.043.013.677	21.044.819.222

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	659.095.295.445	329.537.895.541
Vay ngân hàng	403.803.695.445	328.687.895.541
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 2600LAV200900370 ngày 30/06/2009, hạn mức vay theo hợp đồng 68 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất được công bố trong từng thời kỳ, mục đích khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco 16T/H. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	13.017.255.400	13.017.255.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 02/DBC-QV3 ngày 30/10/2009, số hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 66 tháng, thời gian ân hạn 1 năm, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu là 3%/năm. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	194.999.807.608	107.498.254.208
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), theo hợp đồng tín dụng số 1973/HĐTD2-VIB06/06 ngày 16/04/2007, số tiền vay 30 tỷ đồng, thời gian vay 6 năm, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của VIB cộng 2,6%/năm. Mục đích khoản vay xây dựng nhà máy chế biến thức ăn CN Dabaco. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	18.282.126.144	18.282.126.144
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Ninh, theo các hợp đồng tín dụng số 033/09/NHNT/BN ngày 03/07/2009, thời hạn vay 90 tháng và được ân hạn trong vòng 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của NHTMCPNTVN - CN Bắc Ninh + 3%/năm. Mục đích vay đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	66.656.626.734	45.239.060.950
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	-	1.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, theo các hợp đồng tín dụng:	110.847.879.559	143.051.198.839
- Số 90/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/09/2008, số tiền vay 26 tỷ đồng (16 tỷ xây dựng nhà máy giết mổ, 10 tỷ xây dựng nhà máy 1600 nái), thời hạn vay 54 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 0,71%/tháng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	8.587.910.247	8.691.229.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số 13/HĐTD/TH-PN/TCB-BN ngày 02/11/2010, số tiền cho vay 190 tỷ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 4%/năm không thấp hơn lãi suất 14%/năm. Mục đích xây dựng dự án Đô thị Đền Đô - Đình Bảng	80.249.000.000	112.349.000.000
- Số 104/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/05/2009, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của NH Techcombank cộng biên độ 0,52%/tháng. Mục đích vay xây dựng khu chăn nuôi và môi trường sinh thái. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.	22.010.969.312	22.010.969.312
Vay đối tượng khác	825.000.000	850.000.000
+ Công ty CP XNK Vigracera	825.000.000	825.000.000
+ Vay cá nhân	-	25.000.000
Trái phiếu phát hành (*)	254.466.600.000	-
	659.095.295.445	329.537.895.541

(*): Trong kỳ, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các cổ đông hiện hữu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành 2.544.666 trái phiếu, giá phát hành 100% mệnh giá, với thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành (14/02/2011), lãi suất 10%/năm. Trái phiếu được phép chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất của ngày phát hành và 50% vào ngày tròn năm thứ hai, giá trị chuyển đổi bằng 70% giá thị trường tại thời điểm phát hành (là trung bình giá bình quân của 10 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày đăng ký cuối cùng để mua trái phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	254.466.600.000	228.191.181.700	(35.100.000)	(1.649.494.975)	53.955.888.235	5.786.002.427	7.831.000.000	61.592.905.119	610.138.982.506
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	176.478.473.832	176.478.473.832
Tăng khác	-	-	35.100.000	14.876.971.692	-	-	-	-	14.912.071.692
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	24.158.250.795	7.211.621.974	-	(39.559.215.296)	(8.189.342.527)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(16.321.575.000)	(16.321.575.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.831.000.000)	-	(7.831.000.000)
31/12/2010	254.466.600.000	228.191.181.700	-	13.227.476.717	78.114.139.030	12.997.624.401	-	182.190.588.655	769.187.610.503
01/01/2011	254.466.600.000	228.191.181.700	-	13.227.476.717	78.114.139.030	12.997.624.401	-	182.190.588.655	769.187.610.503
- Tăng vốn trong kỳ	181.644.400.000	127.151.080.000	-	-	-	-	-	-	308.795.480.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	24.713.550.199	24.713.550.199
- Phân phối lợi nhuận 2010 (*)	-	-	-	-	103.938.600.147	16.846.047.706	-	(176.300.685.559)	(55.516.037.706)
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	-	103.938.600.147	16.846.047.706	-	(137.630.695.559)	(16.846.047.706)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(38.169.990.000)	(38.169.990.000)
+ Lợi nhuận sau thuế để lại chờ quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Giảm khác (**)	-	(113.000.000)	-	(13.227.476.717)	-	-	-	(5.889.903.096)	(19.230.379.813)
30/06/2011	436.111.000.000	355.229.261.700	-	-	182.052.739.177	29.843.672.107	-	24.713.550.199	1.027.950.223.183

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 ngày 26/03/2011 về việc thông qua phương án chia lợi nhuận năm 2010.

(**) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản bù lãi/lỗ năm 2010 của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	60.000.000.000	36.000.000.000
Red River Holding	50.384.990.000	30.231.000.000
Ông Nguyễn Như So	35.555.000.000	18.333.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	290.171.010.000	169.902.600.000
	436.111.000.000	254.466.600.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	254.466.600.000	254.466.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	181.644.400.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	436.111.000.000	254.466.600.000
Lợi nhuận đã chia	176.300.685.559	-

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	43.611.100	25.446.660
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	182.052.739.177	78.114.139.030
Quỹ dự phòng tài chính	29.843.672.107	12.997.624.401
	211.896.411.284	91.111.763.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	1.260.450.129.365	798.201.648.325
Doanh thu bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	58.269.018.866	50.791.259.634
Doanh thu bán xăng dầu	6.595.137.467	5.952.812.900
Doanh thu bán con giống	-	26.535.207.505
Doanh thu bất động sản	-	161.852.578.396
	1.325.314.285.698	1.043.333.506.760

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chiết khấu thương mại	48.659.999.000	12.198.966.500
Giảm giá hàng bán	-	2.232.093.503
Hàng bán bị trả lại	2.495.353.102	-
	51.155.352.102	14.431.060.003

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010^b VND
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	1.126.658.531.741	661.422.436.418
Giá vốn bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	53.987.405.903	47.838.908.184
Giá vốn bán xăng dầu	6.317.632.480	5.745.930.478
Doanh thu bán con giống	-	27.619.993.118
Giá vốn bất động sản	-	112.003.248.130
	1.186.963.570.124	854.630.516.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.942.569.172	8.975.325.482
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	130.712.240
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.071.276.477	1.930.108.735
Lãi bán cổ phiếu	4.320.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	152.579.000	-
	28.486.424.649	11.036.146.457

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	39.500.090.900	22.392.216.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.880.059.795	5.373.495.293
Chi phí phát hành trái phiếu	6.000.000.000	-
	52.380.150.695	27.765.711.369

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.385.806.865	5.857.001.466
Chi phí nguyên vật liệu	832.911.455	942.802.297
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	454.621.299	1.038.954.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	839.793.155	513.414.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.878.754.978	4.286.589.756
Chi phí bằng tiền khác	2.924.651.213	5.170.244.558
	18.316.538.965	17.809.006.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.879.972.104	2.591.144.230
Chi phí vật liệu quản lý	31.772.742	23.758.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.039.785.545	672.504.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.482.841.717	1.726.837.589
Thuế phí, lệ phí	2.082.839.422	3.863.677.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.924.026	830.489.489
Chi phí bằng tiền khác	5.010.584.832	5.884.631.047
	17.240.720.388	15.593.042.701

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu tiền vệ sinh, phế liệu, hồ sơ thầu	359.499.746	664.350.646
Khách hàng bồi thường	-	69.597.000
Thu thanh lý tài sản	161.818.182	876.924.746
Bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	-	6.386.995.626
Thu nhập khác	7.423.800	3.531.429
Thu nhập từ điều chuyển nợ khách hàng	196.790.168	-
Tiền vệ sinh, tiền may đồng phục	51.624.000	-
	777.155.896	8.001.399.447

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	675.558.285	259.263.060
Chi phí thanh lý tài sản	39.710.765	811.405.063
Giá vốn bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	-	8.298.040.490
Thanh toán tiền xử lý nợ và tài sản	146.604.000	-
	861.873.050	9.368.708.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

28.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	24.713.550.199	110.480.090.443
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	39.069.990	25.446.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	633	4.342

28.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	25.446.660	25.446.660
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	18.164.440	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền trong kỳ	39.069.990	25.446.660

29 THÔNG TIN KHÁC

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu với các bên liên quan	186.392.681.534	173.194.698.470
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	63.098.762.240	27.563.324.280
Công ty Đầu tư và PT chăn nuôi gia công	69.643.934.522	24.572.989.750
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	7.523.760.172	1.730.511.300
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	-	113.543.490.000
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	-	41.377.500
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	15.611.044.795	5.743.005.640
Công ty TNHH Một thành viên Gà giống Dabaco	7.179.182.670	-
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	8.797.063.375	-
Công ty lợn giống Hạt nhân	14.538.933.760	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu	178.376.238.112	184.086.937.490
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	45.963.950.659	54.307.344.921
Công ty Cảng Dabaco Tân Chi	2.662.093.630	1.952.696.495
Công ty Đầu tư và PT chăn nuôi gia công	17.955.198.476	19.499.316.943
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	6.973.266.077	
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	53.165.459.794	65.267.103.935
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	-	5.648.426.030
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	14.618.151.334	25.296.513.491
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng	13.314.565.991	726.721.612
Công ty TNHH Một thành viên Gà giống Dabaco	4.322.158.325	5.171.481.180
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	580.190.674	6.217.332.883
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	13.373.332.943	-
Công ty lợn giống Hạt nhân	5.447.870.209	-
Người mua trả tiền trước	-	1.505.215.710
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	-	1.505.215.710
Các khoản phải trả	8.350.870.937	6.335.239.256
Công ty TNHH Thương mại Hiệp Quang	8.350.870.937	6.335.239.256

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty đã được soát xét.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như So